

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – hạnh phúc

\*\*\*\*\*

\*\*\*\*\*

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2014

**MÃ CỔ PHIẾU: FCM**

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Địa chỉ: Xã Thi Sơn – Huyện Kim Bảng – Tỉnh Hà Nam

Điện thoại: 0351 3533 038 Fax: 0351 3533 897

Mã số thuế: 0700252549

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Địa chỉ: Cụm CN Thi Sơn - Xã Thi Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
TỪ NGÀY 01/01/2014 ĐẾN NGÀY 31/03/2014

Đơn vị tính: VNĐ

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>404.277.319.500</b>	<b>338.137.330.405</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>25.326.195.922</b>	<b>5.664.791.413</b>
1. Tiền	111		25.326.195.922	5.664.791.413
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>307.131.253.609</b>	<b>260.392.506.732</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		202.629.104.322	155.782.421.574
2. Trả trước cho người bán	132		741.869.671	783.471.049
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		95.770.549.144	95.770.549.144
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	8.400.759.037	8.467.093.530
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(411.028.565)	(411.028.565)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>62.722.753.292</b>	<b>68.558.223.695</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.03	62.722.753.292	68.558.223.695
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.097.116.677</b>	<b>3.521.808.565</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	320.632.097	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	7.560.337.694	2.989.083.417
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		35.672.400	35.672.400
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	1.180.474.486	497.052.748
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>232.186.125.462</b>	<b>229.692.474.561</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ ngắn hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>207.260.894.192</b>	<b>212.874.269.662</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.07</b>	<b>192.785.312.355</b>	<b>198.933.403.932</b>
- Nguyên giá	222		311.198.533.540	309.639.383.631
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(118.413.221.185)	(110.705.979.699)



<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>V.08</b>	<b>3.997.622.596</b>	<b>4.431.470.934</b>
- Nguyên giá	225		7.632.337.942	7.632.337.942
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(3.634.715.346)	(3.200.867.008)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.09</b>	<b>7.694.810.750</b>	<b>7.739.681.993</b>
- Nguyên giá	228		8.598.576.109	8.598.576.109
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(903.765.359)	(858.894.116)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	2.783.148.491	1.769.712.803
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>18.900.000.000</b>	<b>8.900.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.11	3.900.000.000	3.900.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	15.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.025.231.270</b>	<b>7.918.204.899</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5.607.638.906	7.500.612.535
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.15	417.592.364	417.592.364
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>636.463.444.962</b>	<b>567.829.804.966</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>341.855.100.800</b>	<b>264.962.904.806</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>253.327.483.925</b>	<b>178.541.771.581</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	83.630.875.087	104.755.764.644
2. Phải trả người bán	312		131.316.473.586	55.929.253.919
3. Người mua trả tiền trước	313		2.202.696.370	7.044.761.480
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	11.987.938.953	8.280.435.519
5. Phải trả người lao động	315		2.270.544.635	2.240.645.915
6. Chi phí phải trả	316	V.18	-	300.528.388
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	17.012.689.687	716.432.026
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		4.906.265.607	(726.050.310)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>88.527.616.875</b>	<b>86.421.133.225</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	88.527.616.875	86.421.133.225
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			

9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>294.608.344.162</b>	<b>302.866.900.160</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.21</b>	<b>294.608.344.162</b>	<b>302.866.900.160</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		268.000.000.000	268.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.891.654.710	2.102.371.238
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.732.950.841	1.943.667.369
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18.983.738.611	30.820.861.553
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>636.463.444.962</b>	<b>567.829.804.966</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		880,93	884,20
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày...18...tháng...04...năm 2014

**Người lập**

(Ký và ghi rõ họ tên)

*Bou Thi Biet*

Bou Thi Biet

**Kế toán trưởng**

(Ký và ghi rõ họ tên)

*Ngô Thị Phang*

Ngô Thị Phang

**Giám đốc**

(Ký và đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC**  
*Hà Thế Phương*



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 31/03/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		160.371.144.734	114.720.756.278	160.371.144.734	114.720.756.278
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		791.948.260			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.22	159.579.196.474	114.720.756.278	159.579.196.474	114.720.756.278
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	119.371.738.181	75.545.346.562	119.371.738.181	75.545.346.562
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		40.207.458.293	39.175.409.716	40.207.458.293	39.175.409.716
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	15.135.486	501.252.411	15.135.486	501.252.411
7. Chi phí tài chính	22		4.170.841.810	5.433.959.574	4.170.841.810	5.433.959.574
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.988.944.410	5.100.536.169	3.988.944.410	5.100.536.169
8. Chi phí bán hàng	24		16.404.673.586	16.220.807.901	16.404.673.586	16.220.807.901
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.737.426.285	2.337.751.928	2.737.426.285	2.337.751.928
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		16.909.652.098	15.684.142.724	16.909.652.098	15.684.142.724
11. Thu nhập khác	31		30.001	9.241.015	30.001	9.241.015
12. Chi phí khác	32		330.280	994.063,00	330.280	994.063,00
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.25	(300.279)	8.246.952	(300.279)	8.246.952
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+ 45)	50		16.909.351.819	15.692.389.676	16.909.351.819	15.692.389.676
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	3.720.057.400	3.936.518.866	3.720.057.400	3.936.518.866
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		13.189.294.419	11.755.870.810	13.189.294.419	11.755.870.810
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		492	553	492	553

Ngày 18 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Buu Thị Biệt

Ngô Phú Quang



GIÁM ĐỐC  
Hà Thế Phương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

MẪU SỐ B 03 - DN

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
			01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.909.351.819	15.692.389.676
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		8.185.961.067	7.331.579.744
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		174.034.670	261.052.005
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.135.486)	(501.252.411)
- Chi phí lãi vay	06		3.988.944.410	5.100.536.169
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29.243.156.480	27.884.305.183
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(51.993.422.892)	(83.410.166.927)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.835.470.403	1.744.106.404
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		70.778.756.972	3.619.857.425
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.572.341.532	1.172.116.541
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3.988.944.410)	(5.100.536.169)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(4.589.350.297)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		30.001	300.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	(202.264.829)	(767.052.549)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>51.245.123.257</b>	<b>(59.146.720.389)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.572.585.597)	(678.784.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.135.486	141.252.411
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(12.557.450.111)</b>	<b>(537.531.589)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			118.000.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		36.610.275.217	31.133.292.174
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(54.857.038.106)	(40.496.894.778)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(779.505.748)	(760.160.458)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(10.636.500.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(19.026.268.637)</b>	<b>97.239.736.938</b>



Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	19.661.404.509	37.555.484.960
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.664.791.413	21.630.235.183
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70 5.1	25.326.195.922	59.185.720.143

Ngày 18 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

  
Bui Thi Binh

  
Ngo Thi Phuong



GIÁM ĐỐC  
Hà Thế Phương

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014*

### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần khoáng sản FECON (sau đây viết tắt là “Công ty”) được đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và khoáng sản FECON, được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 060400018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 03 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 05 tháng 05 năm 2010 với mã số doanh nghiệp số 0700252549 về việc thay đổi hình thức hoạt động từ công ty TNHH sang công ty Cổ phần; danh sách cổ đông sáng lập và tăng vốn điều lệ, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 20 tháng 02 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty : Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, Hà Nam

Vốn điều lệ : 268.000.000.000 đồng ( Hai trăm sáu mươi tám tỷ đồng)

Công ty con: 01 công ty

Công ty liên kết: 01 công ty

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, dịch vụ, thương mại và xây dựng.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (Chi tiết: khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu)
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Thi công xây dựng: nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị;
- Thí nghiệm cọc công nghệ cao;
- Khảo sát địa chất công trình; khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa chất kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm ( không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm;
- Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng;
- Ứng dụng và chuyển giao công nghệ xây dựng nền móng và công trình ngầm mới vào thực tế xây dựng tại Việt Nam;
- Buôn bán : vật tư, vật liệu, thiết bị công nghệ thuộc hai lĩnh vực xây dựng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình : Dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Dịch vụ kho vận;
- Tư vấn, môi giới bất động sản ( không bao gồm các hoạt động tư vấn về giá đất);
- Kinh doanh khách sạn, văn phòng (không bao gồm phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;



- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### ***Chế độ kế toán áp dụng:***

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

### ***Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán***

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### ***Hình thức sổ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ và công nợ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.



- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

##### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013.

**4.3. Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình:** Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định được thời hạn sử dụng thì không tính trích khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất xác định được thời hạn được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013.

Thời gian khấu hao của TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 15 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	02 – 10 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- TSCĐ thuê tài chính	Theo thời gian thuê

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 như sau:

##### Công ty con:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Ngành nghề chính
1.	Công ty TNHH đầu tư FECON	Hà Nam	100%	100%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

**Chi phí trả trước ngắn hạn :** Bao gồm các chi phí phát sinh trong năm tài chính có thời gian phân bổ nhỏ hơn 12 tháng như công cụ dụng cụ giá trị nhỏ, các chi phí quản lý khác chỉ liên quan tới năm tài chính hiện hành ...

**Chi phí trả trước dài hạn :** Là các khoản chi phí phát sinh trong kỳ kế toán nhưng được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.



- Chi phí khác có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Số dư chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ năm 2011 theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính chưa phân bổ hết, Công ty ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn để tiếp tục phân bổ theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/12/2012.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả kỳ này, để đảm bảo khi chi trả thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh các kỳ sau trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí các tháng trong năm.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tài phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

**Nguyên tắc ghi nhận cổ tức:** Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

#### **11. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### **12.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi



nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

**12.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

#### **Chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế TNDN là 22%.

**Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập



hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/03/2014</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2014</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	1.117.993.699	3.794.352.257
Tiền gửi ngân hàng	24.208.202.223	1.870.439.156
<b>Tổng</b>	<b>25.326.195.922</b>	<b>5.664.791.413</b>

**5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/03/2014</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2014</b> <b>VND</b>
Phải thu khác	8.400.759.037	8.467.093.530
<i>Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế CHAILEASE</i>	<i>318.887.719</i>	<i>318.887.719</i>
<i>Công ty cổ phần khoáng sản Hải Đăng</i>	<i>8.047.800.000</i>	<i>8.047.800.000</i>
Phải thu khác	34.071.318	100.405.811
<b>Tổng</b>	<b>8.400.759.037</b>	<b>8.467.093.530</b>

**5.3 Hàng tồn kho**

	<b>31/03/2014</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2014</b> <b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	27.288.749.722	27.369.320.434
Công cụ, dụng cụ	5.503.957.927	5.259.531.848
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.071.796.528	-
Thành phẩm	26.074.843.890	34.031.231.918
Hàng hoá	1.783.405.225	1.898.139.495
<b>Tổng</b>	<b>62.722.753.292</b>	<b>68.558.223.695</b>

**5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/03/2014</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2014</b> <b>VND</b>
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	320.632.097	-
<b>Tổng</b>	<b>320.632.097</b>	<b>-</b>

**5.5 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước**

**Công ty Cổ phần khoáng sản FECON**

Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, Hà Nam

**Báo cáo tài chính  
Quý I Năm 2014**

	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	7.560.337.694	
Tiền thuê đất	35.672.400	35.672.400
<b>Tổng</b>	<b>7.596.010.094</b>	<b>35.672.400</b>
<b>5.6 Tài sản ngắn hạn khác</b>		
	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng	1.180.474.486	497.052.748
<b>Tổng</b>	<b>1.180.474.486</b>	<b>497.052.748</b>



5.7 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền đẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2014	83.875.727.978	174.814.008.157	49.684.481.864	114.989.546	1.150.176.086	309.639.383.631
Tăng trong kỳ	1.559.149.909	-	-	-	-	1.559.149.909
Mua trong kỳ	1.559.149.909					1.559.149.909
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2014	85.434.877.887	174.814.008.157	49.684.481.864	114.989.546	1.150.176.086	311.198.533.540
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2014	21.086.664.336	72.102.638.218	16.816.134.519	79.550.467	620.992.159	110.705.979.699
Tăng trong kỳ	1.612.343.115	4.629.862.386	1.419.368.719	5.925.894	39.741.372	7.707.241.486
Khấu hao trong kỳ	1.612.343.115	4.629.862.386	1.419.368.719	5.925.894	39.741.372	7.707.241.486
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2014	22.699.007.451	76.732.500.604	18.235.503.238	85.476.361	660.733.531	118.413.221.185
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2014	62.789.063.642	102.711.369.939	32.868.347.345	35.439.079	529.183.927	198.933.403.932
Tại 31/03/2014	62.735.870.436	98.081.507.553	31.448.978.626	29.513.185	489.442.555	192.785.312.355

**5.8 Tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2014	5.398.356.533	2.233.981.409	7.632.337.942
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/03/2014	5.398.356.533	2.233.981.409	7.632.337.942
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2014	2.317.482.329	883.384.679	3.200.867.008
Tăng trong kỳ	332.156.264	101.692.074	433.848.338
Khấu hao trong kỳ	332.156.264	101.692.074	433.848.338
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/03/2014	2.649.638.593	985.076.753	3.634.715.346
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2014	3.080.874.204	1.350.596.730	4.431.470.934
Tại 31/03/2014	2.748.717.940	1.248.904.656	3.997.622.596



**5.9 Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2014	8.380.730.109	217.846.000	8.598.576.109
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/03/2014	<u>8.380.730.109</u>	<u>217.846.000</u>	<u>8.598.576.109</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2014	772.650.552	86.243.564	858.894.116
Tăng trong kỳ	43.612.572	1.258.671	44.871.243
Khấu hao trong kỳ	43.612.572	1.258.671	44.871.243
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/03/2014	<u>816.263.124</u>	<u>87.502.235</u>	<u>903.765.359</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2014	<u>7.608.079.557</u>	<u>131.602.436</u>	<u>7.739.681.993</u>
Tại 31/03/2014	<u>7.564.466.985</u>	<u>130.343.765</u>	<u>7.694.810.750</u>

**5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Nhà kho chứa đá	2.783.148.491	1.769.712.803
<b>Tổng</b>	<u>2.783.148.491</u>	<u>1.769.712.803</u>

**5.11 Đầu tư vào Công ty con**

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty TNHH Đầu tư FECON	3.900.000.000	3.900.000.000
<b>Tổng</b>	<u>3.900.000.000</u>	<u>3.900.000.000</u>

Thông tin chi tiết về Công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 như sau:

**Công ty Cổ phần khoáng sản FECON**

Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, Hà Nam

Báo cáo tài chính

Quý I Năm 2014

Tên công ty con	Địa chỉ đăng ký	Vốn điều lệ	Tỷ lệ kiểm soát	Ngành nghề
Công ty TNHH Đầu tư FECON	Cụm CN Thi Sơn Kim Bảng - Hà Nam	30.000.000.000	100%	Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng
<b>5.13</b>	<b>Đầu tư dài hạn khác</b>			
		<b>31/03/2014</b>		<b>01/01/2014</b>
		<b>VND</b>		<b>VND</b>
	Công ty cổ phần FECON Nghi Sơn	15.000.000.000		5.000.000.000
	<b>Tổng</b>	<b>15.000.000.000</b>		<b>5.000.000.000</b>
<b>5.14</b>	<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>			
		<b>31/03/2014</b>		<b>01/01/2014</b>
		<b>VND</b>		<b>VND</b>
	Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.184.106.184		2.740.852.375
	Chi phí thuê nhà kho	-		1.030.846.570
	Chi phí thiết kế dây chuyền 2	23.698.288		99.696.316
	Chi phí tư vấn	1.487.703.079		1.540.801.249
	Chênh lệch tỷ giá	1.912.131.355		2.088.416.025
	<b>Tổng</b>	<b>5.607.638.906</b>		<b>7.500.612.535</b>
<b>5.15</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>			
		<b>31/03/2014</b>		<b>01/01/2014</b>
		<b>VND</b>		<b>VND</b>
	Ký quỹ, ký cược dài hạn	417.592.364		417.592.364
	<b>Tổng</b>	<b>417.592.364</b>		<b>417.592.364</b>
<b>5.16</b>	<b>Vay và nợ ngắn hạn</b>			
		<b>31/03/2014</b>		<b>01/01/2014</b>
		<b>VND</b>		<b>VND</b>
	<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>83.630.875.087</b>		<b>97.087.525.243</b>
	- Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô	2.871.317.280		12.852.283.823
	- Ngân hàng BIDV- CN Hà Nam	14.232.611.853		14.268.529.181
	- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	66.526.945.954		69.966.712.239
	<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>			<b>7.668.239.401</b>
	<b>Tổng</b>	<b>83.630.875.087</b>		<b>104.755.764.644</b>
<b>5.17</b>	<b>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>			
		<b>31/03/2014</b>		<b>01/01/2013</b>
		<b>VND</b>		<b>VND</b>
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.985.376.684		8.265.319.284
	Thuế thu nhập cá nhân	2.496.669		14.988.235



**Công ty Cổ phần khoáng sản FECON**

Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, Hà Nam

**Báo cáo tài chính  
Quý I Năm 2014**

Thuế tài nguyên	65.600	128.000
<b>Tổng</b>	<b>11.987.938.953</b>	<b>8.280.435.519</b>
<b>5.18 Chi phí phải trả</b>		
	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay phải trả	-	300.528.388
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>300.528.388</b>
<b>5.19 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	102.728.968	110.702.008
Bảo hiểm xã hội	116.949.493	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.793.011.226	605.730.018
<i>Phải trả khác</i>	<i>30.411.079</i>	<i>10.109.976</i>
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>16.762.600.147</i>	<i>588.500.000</i>
<b>Tổng</b>	<b>17.012.689.687</b>	<b>716.432.026</b>
<b>5.20 Vay và nợ dài hạn</b>		
	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>85.994.223.214</b>	<b>83.692.863.404</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	78.725.093.452	76.423.733.642
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đông Đô	7.269.129.762	7.269.129.762
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2.533.393.661</b>	<b>2.728.269.821</b>
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	2.533.393.661	2.728.269.821
<b>Tổng</b>	<b>88.527.616.875</b>	<b>86.421.133.225</b>

5.21 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2013	150.000.000.000	-	2.102.371.238	1.051.185.620	17.759.608.196	170.913.165.054
Tăng trong năm	118.000.000.000	-	-	892.481.749	31.210.669.444	150.103.151.193
Tăng vốn	118.000.000.000	-	-	-	-	118.000.000.000
Tăng khác	-	-	-	892.481.749	31.210.669.444	32.103.151.193
Giảm trong năm	-	-	-	-	18.149.416.087	18.149.416.087
Chia các quỹ, thù lao	-	-	-	-	3.083.608.196	3.083.608.196
Chia cổ tức	-	-	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Truy thu, phạt thuế, tài trợ	-	-	-	-	65.807.891	65.807.891
<b>Số dư tại 31/12/2013</b>	<b>268.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.102.371.238</b>	<b>1.943.667.369</b>	<b>30.820.861.553</b>	<b>302.866.900.160</b>
Số dư tại 01/01/2014	268.000.000.000	-	2.102.371.238	1.943.667.369	30.820.861.553	302.866.900.160
Tăng trong kỳ	-	-	1.789.283.472	1.789.283.472	13.189.294.419	16.767.861.363
Lợi nhuận sau thuế	-	-	1.789.283.472	1.789.283.472	13.189.294.419	13.189.294.419
Tăng khác	-	-	-	-	25.026.417.361	25.026.417.361
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	8.946.417.361	8.946.417.361
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	16.080.000.000	16.080.000.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	18.983.738.611	18.983.738.611
<b>Số dư tại 31/03/2014</b>	<b>268.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>3.891.654.710</b>	<b>3.732.950.841</b>	<b>18.983.738.611</b>	<b>294.608.344.162</b>



5.21 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

b. **Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	268.000.000.000	150.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	118.000.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	
Vốn góp cuối kỳ	268.000.000.000	268.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>16.080.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>

c. **Cổ phiếu**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
<b>Số lượng cổ phiếu đầu năm</b>	<b>26.800.000</b>	<b>15.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành trong năm</b>	<b>-</b>	<b>11.800.000</b>
Cổ phiếu phổ thông		11.800.000
Cổ phiếu ưu đãi		
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>26.800.000</b>	<b>26.800.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	26.800.000	26.800.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu		

d. **Các Quỹ của doanh nghiệp**

	31/03/2014 VND	01/01/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.891.654.710	2.102.371.238
Quỹ dự phòng tài chính	3.732.950.841	1.943.667.369
<b>Tổng</b>	<b>7.624.605.551</b>	<b>4.046.038.607</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

*Đơn vị tính: VND*

**5.22 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Doanh thu bán thành phẩm	159.579.196.474	114.513.980.078
Doanh thu cung cấp dịch vụ		206.776.200
<b>Tổng</b>	<b>159.579.196.474</b>	<b>114.720.756.278</b>

**5.23 Giá vốn hàng bán**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	119.371.738.181	75.459.396.562
Giá vốn cung cấp dịch vụ		85.850.000
<b>Tổng</b>	<b>119.371.738.181</b>	<b>75.545.246.562</b>

**5.24 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.135.486	501.252.411
Lãi chênh lệch tỷ giá		-
<b>Tổng</b>	<b>15.135.486</b>	<b>501.252.411</b>

**Chi phí tài chính**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Lãi tiền vay	3.988.944.410	5.100.536.411
Lỗ chênh lệch tỷ giá	181.897.400	333.423.405
<b>Tổng</b>	<b>4.170.841.810</b>	<b>5.433.959.816</b>



5.25 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập thanh lý tài sản		
Thu nhập khác		9.090.909
Xử lý công nợ lẻ	30.001	150.106
<b>Tổng</b>	<b>30.001</b>	<b>9.241.015</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại tài sản		
Xử lý công nợ lẻ	330.280	994.063
<b>Tổng</b>	<b>330.280</b>	<b>994.063</b>
<b>Thu nhập khác thuần</b>	<b>(300.279)</b>	<b>8.246.952</b>

5.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>16.909.351.819</b>	<b>15.692.389.676</b>
Điều chỉnh tăng		53.685.788
Điều chỉnh giảm		
<b>Lợi nhuận chịu thuế</b>	<b>16.909.351.819</b>	<b>15.746.075.464</b>
<b>Doanh thu từ hoạt động xây dựng hạ tầng KT-XH</b>		
<b>Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản</b>		
Thuế suất áp dụng	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	0	
<b>Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành</b>	<b>3.720.057.400</b>	<b>3.936.518.866</b>

**VII. Những thông tin khác**

**1. Công cụ tài chính**

• **Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

Chi tiết	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.326.195.922	25.326.195.922
Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	211.029.863.359	211.029.863.359

• **Công nợ tài chính**

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được xác định lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chính.

Chi tiết	Số dư ngày 31/03/2014
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	172.158.491.962
Phải trả người bán	131.316.473.586

• **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp nước ngoài để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa, thay đổi tỷ giá ngoại tệ. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc đặt hàng các đối tác nước ngoài trên cơ sở các hợp đồng cung cấp hàng hóa cho các đối tác trong nước.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại, dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 7 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	131.316.473.586		131.316.473.586
Vay ngắn hạn	83.630.875.087		83.630.875.087
Vay và nợ dài hạn		88.527.616.875	88.527.616.875

• **Tài sản đảm bảo**



Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vốn vay ngân hàng, cụ thể như sau:

-Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (CN Hoàn Kiếm) để bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng: Toàn bộ nhà xưởng vật kiến trúc và máy móc thiết bị hình thành thuộc dự án “Đầu tư mở rộng Giai đoạn 2 nhà máy sản xuất cọc bê tông dự ứng lực cường độ cao” tại Kim Bảng, Hà Nam theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 10094/HĐTC/VCB-PVC-FECON ngày 28/10/2010 và Hợp đồng thế chấp bất động sản số 10093/HĐTC-VCB-PVC-FECON ngày 28/10/2010; 05 xe ô tô đầu kéo Somi – romooc theo Hợp đồng thế chấp HKI-HĐTC/10108 ngày 07/12/2010 và Hợp đồng thế chấp số HKI-HĐTC/10131 ngày 05/01/2010.

-Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (CN Hà Nam) để bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng: 07 búa đóng cọc theo hợp đồng thế chấp bằng tài sản của bên thứ ba (Công ty CP kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON) số 12/09/HĐ ngày 17/04/2008 và 01 máy đóng cọc bánh xích Hợp đồng thế chấp số 10/08/HĐ ngày 29/12/2008.

-Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (CN Hoàn Kiếm) mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư dự án dây truyền sản xuất số 2 theo Hợp đồng tín dụng số 10096/HĐTD/VCB-PVC-FECON ngày 28/10/2010. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 11076/HĐTC/VCB-PVC-FECON ngày 15 tháng 03 năm 2012 và Hợp đồng thế chấp động sản số 11077/HĐTC/VCB-PVC-FECON ngày 06 tháng 03 năm 2012.

-Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (CN Đông Đô) để phục vụ sản xuất kinh doanh và xây dựng dây truyền 1 theo Hợp đồng tín dụng số 01.1824665.08/HĐTD ngày 16/02/2008. Tài sản thế chấp gồm Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành vốn vay theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 2085, quyền số 05TP/CC-SCC/HĐGD ngày 03/12/2009 và Hợp đồng bảo đảm tiền vay hình thành từ vốn vay và vốn tự có số 01/2008/HĐTC ngày 16 tháng 02 năm 2008, phụ lục Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay ngày 26 tháng 12 năm 2008.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau :

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản công nợ với các bên liên quan như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VNĐ)
Công ty CP KT Nền móng và Công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	Bán thành phẩm	156 083 824 726
		Mua vật tư thiết bị	10 544 052 485
		Dịch vụ	
		Lãi vay	

Các khoản công nợ với các bên liên quan như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VNĐ)	
			Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty CP KT Nền móng và Công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	Phải thu tiền bán thành phẩm	214 875 448 721	148.543.145.255
		Phải thu khác		

**Công ty Cổ phần khoáng sản FECON**

Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, Hà Nam

**Báo cáo tài chính**

**Quý I Năm 2014**

Công ty CP KT Nền móng và Công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	Phải trả tiền mua vật tư	10 544 052 485	
---	------------------	--------------------------	----------------	--

Lập, ngày 18 tháng 4 năm 2014

**Người lập biểu**

Bùi Thị Việt

**Kế toán trưởng**

Ngô Phú Phương

**Giám đốc**



GIÁM ĐỐC  
Hà Thế Phương